

CÔNG TY CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VNPT
BAN KINH DOANH GIẢI PHÁP CNTT

BẢN YÊU CẦU CHÀO GIÁ

**CUNG CẤP THIẾT BỊ CNTT, PHẦN MỀM, ĐÀO TẠO, HƯỚNG DẪN
SỬ DỤNG CHO VĂN PHÒNG TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2025

ĐẠI DIỆN
BAN KINH DOANH GIẢI PHÁP CNTT

GIÁM ĐỐC *W*



Đặng Hà Vinh

BẢN YÊU CẦU CHÀO GIÁ

Nội dung: Cung cấp thiết bị CNTT, phần mềm, đào tạo, hướng dẫn sử dụng cho Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao.

CHƯƠNG I. YÊU CẦU NỘI DUNG HỒ SƠ CHÀO GIÁ

1. Tên đơn vị nhận hồ sơ chào giá: Ban Kinh doanh Giải pháp CNTT (KDGP) – Chi nhánh Công ty Công nghệ thông tin VNPT.

2. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ chào giá: Phòng Dự án, Ban Kinh doanh Giải pháp CNTT, tầng 7, Tòa nhà VNPT, số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, TP. Hà Nội.

3. Thời hạn nộp hồ sơ chào giá: Hồ sơ chào giá được nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về địa chỉ: Ban Kinh doanh Giải pháp CNTT – Chi nhánh Công ty Công nghệ thông tin VNPT không muộn hơn **09h00 ngày 14/12/2025**. Các hồ sơ chào giá được gửi đến sau thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào giá sẽ không được xem xét.

4. Tính hợp lệ của Hồ sơ chào giá:

- Hồ sơ chào giá được người đại diện hợp pháp, hoặc người được đại diện hợp pháp ủy quyền của Đơn vị chào giá ký tên, đóng dấu. Trường hợp ủy quyền, Đơn vị chào giá gửi kèm theo các tài liệu, giấy tờ theo quy định để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền.

- Hiệu lực của hồ sơ chào giá: Thời gian có hiệu lực của hồ sơ chào giá tối thiểu là 90 ngày, kể từ ngày 14/12/2025.

- Tư cách hợp lệ: Có bản sao Đăng ký kinh doanh được cấp theo quy định của pháp luật (Bản công chứng, chứng thực) của Đơn vị chào giá.

- Số lượng bản hồ sơ chào giá: 01 bản gốc, 01 bản sao.

CHƯƠNG II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA HỒ SƠ CHÀO GIÁ

Đơn vị chào giá (Đơn vị cung cấp (ĐVCC)) phải đáp ứng các yêu cầu chào giá (YCCG) theo nội dung sau:

I. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:

TT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	KL
I.1	DANH MỤC HẠ TẦNG THIẾT BỊ CNTT TẠI TTDL		
A	VÙNG NGOÀI		
A.1	VÙNG CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ VÀ BẢO MẬT		
	Thiết bị chuyển mạch quản trị	Chiếc	1
A.2	VÙNG CHỨC NĂNG BIÊN		
	VÙNG CHỨC NĂNG DMZ		
	Thiết bị chuyển mạch distribute	Chiếc	1
A.3	VÙNG CHỨC NĂNG CORE		

	Thiết bị chuyển mạch Core	Chiếc	2
B	VÙNG TRONG		
B.1	VÙNG CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ VÀ BẢO MẬT		
	VÙNG CHỨC NĂNG PHÒNG ĐIỀU HÀNH		
	Thiết bị máy tính cho vận hành hệ thống	Chiếc	6
	Thiết bị máy tính cho quản trị hệ thống	Chiếc	6
	Thiết bị chuyển mạch quản trị	Chiếc	1
B.2	VÙNG CHỨC NĂNG MÁY CHỦ ỨNG DỤNG		
	VÙNG CHỨC NĂNG MÁY CHỦ CSDL		
	VÙNG CHỨC NĂNG LƯU TRỮ VÀ SAO LƯU		
	Thiết bị chuyển mạch distribute	Chiếc	3
	Thiết bị cân bằng tải ứng dụng	Bộ	1
	Máy chủ lưu trữ	Bộ	5
	Thiết bị máy chủ và lưu trữ phục vụ cho hệ thống	Bộ	5
B.3	VÙNG CHỨC NĂNG WAN		
	VÙNG CHỨC NĂNG TÍCH HỢP DỮ LIỆU		
	Thiết bị chuyển mạch distribute	Chiếc	2
	Thiết bị máy chủ cho nền tảng Quản lý án và LGSP	Bộ	3
	Thiết bị cân bằng tải và tường lửa ứng dụng	Bộ	2
B.4	VÙNG CHỨC NĂNG CORE		
	Thiết bị chuyển mạch Core	Chiếc	1
	Thiết bị tường lửa mạng Core	Bộ	2
I.2	DANH MỤC PHẦN MỀM THƯƠNG MẠI		
A	VÙNG TRONG		
	Phần mềm phòng chống thất thoát dữ liệu - DLP	License	200
	Giải pháp quản lý thiết bị tường lửa mạng tập trung	License	1
I.3	Mua sắm trang thiết bị hệ thống tại TTDL		
	Hệ thống UPS 160kW, bao gồm:	Bộ	1
	- Công suất tối đa: 160kva/160kW, thời gian lưu điện 5 phút 40 giây @ tải 96kw		
	- Dịch vụ lắp đặt và cài đặt hệ thống		
	- Dịch vụ đào tạo hướng dẫn vận hành hệ thống tại chỗ		
	- Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật: 12 tháng		
	Tủ rack network 42U, kèm 2 PDU 1P-32A (có (36)C13 & (6)C19)	Bộ	1
	Tủ rack network 42U, kèm 2 PDU 3P-32A (có (30)C13 & (12)C19)	Bộ	1
I.4.	Dịch vụ lắp đặt, cài đặt, cấu hình trang thiết bị, phần mềm thương mại	Gói	1
I5	Đào tạo, hướng dẫn sử dụng, đào tạo quản trị vận hành các hạ tầng kỹ thuật, phần mềm thương mại		1

II. Yêu cầu về kỹ thuật:

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1 Yêu cầu kỹ thuật chung

- Phần tuyên bố của ĐVCC về đáp ứng kỹ thuật phải đầy đủ (đối với từng hạng mục hàng hóa theo yêu cầu của YCCG, ĐVCC phải có đầy đủ nội dung tuyên bố đáp ứng đối với hàng hóa gồm: thông tin hãng sản xuất, model thiết bị, xuất xứ, có tài liệu tham chiếu và chỉ rõ vị trí tham chiếu trên tài liệu tham chiếu (tại dòng nào, mục nào, trang nào, **kèm theo highlight (làm nổi bật)** phần nội dung đó trong catalog hoặc tài liệu kỹ thuật). Ngoài ra, ĐVCC **bắt buộc phải nộp kèm theo HSDX tệp tin (file) word hoặc excel tuyên bố đáp ứng kỹ thuật của ĐVCC với đầy đủ các nội dung theo yêu cầu để phục vụ cho công tác chấm thầu.**

- Hàng hóa do ĐVCC cung cấp phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sau:
 - + Mới 100% chưa qua sử dụng, còn nguyên đai nguyên kiện, được sản xuất từ năm 2024 trở lại đây.
 - + Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.
 - + Có nhãn mác, ký mã hiệu, thông số kỹ thuật rõ ràng.
 - + Hàng hoá phải được bảo quản theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
 - + Có đầy đủ tài liệu mô tả kỹ thuật đối với hàng hóa của gói thầu (Trừ phụ kiện và vật tư phụ). Tài liệu kỹ thuật, phải có đầy đủ tính pháp lý và được thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh.
 - + Có khả năng tương thích và đồng bộ với hiện trạng hạ tầng của Văn phòng Toà án nhân dân tối cao.

1.2. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

Hàng hóa do Đơn vị chào giá chào phải đáp ứng tối thiểu các thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật dưới đây:

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
I.1	DANH MỤC HẠ TẦNG THIẾT BỊ CNTT TẠI TTDL	
A	VÙNG NGOÀI	
A.1	VÙNG CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ VÀ BẢO MẬT	
	Thiết bị chuyên mạch quản trị	- Giao diện mạng 48 cổng 10/100/1000 Base-T, 4 cổng 10Gbps SFP - Đi kèm 4 SR Transceiver SFP+ - Đi kèm 1 LR Transceiver SFP+ dự phòng - Switching Capacity 376 Gbps - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
A.2	VÙNG CHỨC NĂNG BIÊN VÙNG CHỨC NĂNG DMZ	
	Thiết bị chuyên mạch distribute	- Giao diện mạng 24 cổng SFP+/SFP và 4 cổng 40Gbps QSFP+ - Đi kèm 24 SR Transceiver SFP+ - Đi kèm 2 dây QSFP+ 1m - Switching Capacity 1.44 Tbps

		- Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
A.3	VÙNG CHỨC NĂNG CORE	
	Thiết bị chuyển mạch Core	- Giao diện mạng 24 cổng 1/10Gbps SFP và 4 cổng 40Gbps QSFP - Đi kèm 24 SR Transceiver SFP+ - Đi kèm 2 dây QSFP+ 1m - Switching Capacity 1.44 Tbps - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
B	VÙNG TRONG	
B.1	VÙNG CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ VÀ BẢO MẬT VÙNG CHỨC NĂNG PHÒNG ĐIỀU HÀNH	
	Thiết bị máy tính cho vận hành hệ thống	- Bộ vi xử lý (CPU): 13th Gen Intel Core i5-1334U - Bộ nhớ RAM: 16GB - Ổ cứng: 512GB SSD - Màn hình 15.6 inch - Hỗ trợ bảo hành: 12 tháng
	Thiết bị máy tính cho quản trị hệ thống	- Bộ vi xử lý (CPU): Core Ultra 7 155H - Bộ nhớ RAM 32GB - Ổ cứng: 1TB SSD - Màn hình 14 inch - Hỗ trợ bảo hành: 12 tháng
	Thiết bị chuyển mạch quản trị	- Giao diện mạng 48 cổng 10/100/1000 Base-T, 4 cổng 10Gbps SFP+ - Đi kèm 4 SR Transceiver SFP+ - Đi kèm 1 LR Transceiver SFP+ dự phòng - Switching Capachity 376 Gbps - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
B.2	VÙNG CHỨC NĂNG MÁY CHỦ ỨNG DỤNG VÙNG CHỨC NĂNG MÁY CHỦ CSDL VÙNG CHỨC NĂNG LƯU TRỮ VÀ SAO LƯU	
	Thiết bị chuyển mạch distribute	- Giao diện mạng 24 2cổng SFP+/SFP và 4 cổng 40Gbps QSFP+ - Đi kèm 24 SR Transceiver SFP+ - Đi kèm 2 dây QSFP+ 1m - Switching Capacity 1.44 Tbps - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng

	Thiết bị cân bằng tải ứng dụng	- Giao diện mạng 4 cổng 10Gbps SFP+, đi kèm 4 SR Transceiver SFP+ - Thông lượng L4/L7 40 Gbps / 40 Gbps - Số kết nối đồng thời 96M - License bản quyền tính năng cân bằng tải, thời hạn 36 tháng - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
	Máy chủ lưu trữ	- Bộ vi xử lý: 1 x Intel® Xeon® Gold 5512U 2.1G, 28C/56T, 52.5M Cache, Turbo, HT (185W) DDR5-4800 - Bộ nhớ trong: 256 GB DDR5, Bus 5600 MT/s - Ổ cứng: 02 ổ 480GB SSD; 14 ổ 8 TB HDD - - Giao diện mạng: 2 cổng 1 Gb RJ45 , 4 cổng 10/25 Gb port; kèm module quang tương ứng - Card Raid: hỗ trợ các loại raid 0;1;5;6;10 - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành 36 tháng; không hoàn trả ổ cứng
	Thiết bị máy chủ và lưu trữ phục vụ cho hệ thống	- Bộ vi xử lý: 2 x Intel® Xeon® Gold 6548Y+ 2.5G, 32C/64T, 20GT/s, 60M Cache, Turbo, HT (250W) DDR5-5200 - Bộ nhớ trong: 1024 GB DDR5, Bus 5600 MT/s - Ổ cứng :2 ổ 480 GB SSD , 2 ổ 960 GB SSD, 6 ổ 3.84 TB SSD - Giao diện mạng: 2 cổng 1 Gb RJ45, 8 cổng 10/25 Gb port; kèm module quang tương ứng , 2 cổng 32 Gb FC port - Card Raid: hỗ trợ các loại raid 0;1;5;6;10 - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành 36 tháng; không hoàn trả ổ cứng
B.3	VÙNG CHỨC NĂNG WAN VÙNG CHỨC NĂNG TÍCH HỢP DỮ LIỆU	
	Thiết bị chuyển mạch distribute	- Giao diện mạng 24 cổng 1/10 Gbps SFP+/SFP ports và 4 cổng 40Gbps QSFP+ - Đi kèm 24 SR Transceiver SFP+ - Đi kèm 2 dây QSFP+ 1m - Switching Capacity 1.44 Tbps - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng

	Thiết bị máy chủ cho nền tảng Quản lý án và LGSP	- Bộ vi xử lý: 2 x Intel® Xeon® Gold 6548Y+ 2.5G, 32C/64T, 20GT/s, 60M Cache, Turbo, HT (250W) DDR5-5200 - Bộ nhớ trong: 1024 GB DDR5, Bus 5600 MT/s - Ổ cứng: 2 ổ 480 GB SSD , 4 ổ 1.92 TB SSD - Giao diện mạng: 2 cổng 1 Gb RJ45 ; 4 cổng 10/25 Gb port; kèm module quang tương ứng ; 2 cổng 32 Gb FC port - Card Raid: hỗ trợ các loại raid 0;1;5;6;10 - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành 36 tháng; không hoàn trả ổ cứng
	Thiết bị cân bằng tải và tường lửa ứng dụng	- Giao diện mạng 4 cổng 10Gbps SFP+, đi kèm 2 SR Transceiver SFP+ - Thông lượng L4/L7 25Gbps / 17Gbps - Số kết nối đồng thời 19M - License bản quyền tính năng cân bằng tải, tính năng tường lửa ứng dụng - Thời hạn license bản quyền : 36 tháng - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
B.4	VÙNG CHỨC NĂNG CORE	
	Thiết bị chuyển mạch Core	- Cấu hình hệ thống dự phòng: 8-slot chassis với passive midplane và 1 × fan tray - 2 × routing engines - 2 × switch fabric-2 modules - 1 × 40-Port 10/100/1000BASE-T RJ-45 Line Card - 2 × 40-port 10GbE SFP+ line card không bao gồm module quang. - 32 cổng SFP+ 10 Gigabit Ethernet (SR Optics) - 4 cấp nguồn AC - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
	Thiết bị tường lửa mạng Core	- Giao diện mạng on-board 4 x 10Gbps SFP+, đi kèm 4 SR Transceiver SFP+ - Threat Prevention Throughput 14 Gbps - Số kết nối đồng thời 7.27M - License bản quyền tính năng: IPS, Antivirus/Malware - Thời hạn license bản quyền : 36 tháng - Khả năng High Availability: Active/Active, Active/Passive - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
I.2	DANH MỤC PHẦN MỀM THƯƠNG MẠI	
A	VÙNG TRONG	

	Phần mềm phòng chống thất thoát dữ liệu - DLP	- Giấy phép áp dụng cho 1 endpoint - Có cơ chế phân loại dữ liệu - Có cơ chế kiểm soát copy, truyền file, sao lưu đối với các loại dữ liệu nhạy cảm - Cho phép cấu hình các chính sách từ máy chủ quản trị tập trung - Hỗ trợ khả năng giám sát, ghi nhật kí, lập báo cáo thống kê vi phạm theo lịch - Hỗ trợ và bảo hành 36 tháng
	Giải pháp quản lý thiết bị tường lửa mạng tập trung	- Giấy phép quản lý 05 thiết bị tường lửa mạng - Hỗ trợ tính năng cấu hình, quản lý, phân tích, giám sát tập trung - Hỗ trợ kỹ thuật 36 tháng
I.3	Mua sắm trang thiết bị hệ thống tại TTDL	
	Hệ thống UPS 160kW, bao gồm:	
	- Công suất tối đa: 160kva/160kW, thời gian lưu điện 5 phút 40 giây @ tải 96kw	Hệ thống UPS 160kW, bao gồm:
	- Dịch vụ lắp đặt và cài đặt hệ thống	- Công suất tối đa: 160kva/160kW, thời gian lưu điện 5 phút 40 giây @ tải 96kw
	- Dịch vụ đào tạo hướng dẫn vận hành hệ thống tại chỗ	- Dịch vụ lắp đặt và cài đặt hệ thống
	- Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật: 12 tháng	- Dịch vụ đào tạo hướng dẫn vận hành hệ thống tại chỗ
		- Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật: 12 tháng
	Tủ rack network 42U, kèm 2 PDU 1P-32A (có (36)C13 & (6)C19)	Tủ rack network 42U, kèm 2 PDU 1P-32A (có (36)C13 & (6)C19)
		- Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật: 12 tháng
	Tủ rack network 42U, kèm 2 PDU 3P-32A (có (30)C13 & (12)C19)	Tủ rack network 42U, kèm 2 PDU 3P-32A (có (30)C13 & (12)C19)
		- Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật: 12 tháng
I.4.	Dịch vụ lắp đặt, cài đặt, cấu hình trang thiết bị, phần mềm thương mại	Lắp đặt, cài đặt, cấu hình trang thiết bị, phần mềm thương mại

1.3. Yêu cầu về khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt các thiết bị, giải pháp hạ tầng

TT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	KL
I.1	DANH MỤC HẠ TẦNG THIẾT BỊ CNTT TẠI TTDL		
A	VÙNG NGOÀI		
A.1	VÙNG CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ VÀ BẢO MẬT		
	Thiết bị chuyển mạch quản trị	Chiếc	1
A.2	VÙNG CHỨC NĂNG BIÊN		
	VÙNG CHỨC NĂNG DMZ		

	Thiết bị chuyển mạch distribute	Chiếc	1
A.3	VÙNG CHỨC NĂNG CORE		
	Thiết bị chuyển mạch Core	Chiếc	2
B	VÙNG TRONG		
B.1	VÙNG CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ VÀ BẢO MẬT		
	VÙNG CHỨC NĂNG PHÒNG ĐIỀU HÀNH		
	Thiết bị máy tính cho vận hành hệ thống	Chiếc	6
	Thiết bị máy tính cho quản trị hệ thống	Chiếc	6
	Thiết bị chuyển mạch quản trị	Chiếc	1
B.2	VÙNG CHỨC NĂNG MÁY CHỦ ỨNG DỤNG		
	VÙNG CHỨC NĂNG MÁY CHỦ CSDL		
	VÙNG CHỨC NĂNG LƯU TRỮ VÀ SAO LƯU		
	Thiết bị chuyển mạch distribute	Chiếc	3
	Thiết bị cân bằng tải ứng dụng	Bộ	1
	Máy chủ lưu trữ	Bộ	5
	Thiết bị máy chủ và lưu trữ phục vụ cho hệ thống	Bộ	5
B.3	VÙNG CHỨC NĂNG WAN		
	VÙNG CHỨC NĂNG TÍCH HỢP DỮ LIỆU		
	Thiết bị chuyển mạch distribute	Chiếc	2
	Thiết bị máy chủ cho nền tảng Quản lý án và LGSP	Bộ	3
	Thiết bị cân bằng tải và tường lửa ứng dụng	Bộ	2
B.4	VÙNG CHỨC NĂNG CORE		
	Thiết bị chuyển mạch Core	Chiếc	1
	Thiết bị tường lửa mạng Core	Bộ	2
I.2	DANH MỤC PHẦN MỀM THƯƠNG MẠI		
A	VÙNG TRONG		
	Phần mềm phòng chống thất thoát dữ liệu - DLP	License	200
	Giải pháp quản lý thiết bị tường lửa mạng tập trung	License	1
I.3	Mua sắm trang thiết bị hệ thống tại TTDL		
	Hệ thống UPS 160kW, bao gồm:	Bộ	1
	- Công suất tối đa: 160kva/160kW, thời gian lưu điện 5 phút 40 giây @ tải 96kw		
	- Dịch vụ lắp đặt và cài đặt hệ thống		
	- Dịch vụ đào tạo hướng dẫn vận hành hệ thống tại chỗ		
	- Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật: 12 tháng		
	Tủ rack network 42U, kèm 2 PDU 1P-32A (có (36)C13 & (6)C19)	Bộ	1
	Tủ rack network 42U, kèm 2 PDU 3P-32A (có (30)C13 & (12)C19)	Bộ	1
I.4.	Dịch vụ lắp đặt, cài đặt, cấu hình trang thiết bị, phần mềm thương mại	Gói	1

I5	Đào tạo, hướng dẫn sử dụng, đào tạo quản trị vận hành các hạ tầng kỹ thuật, phần mềm thương mại		1
-----------	--	--	----------

1.4. Yêu cầu về đào tạo, hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật
1	Đào tạo, hướng dẫn sử dụng, đào tạo quản trị vận hành các hạ tầng kỹ thuật, phần mềm thương mại	Gói	1	Chi tiết tại Phụ lục - Yêu cầu kỹ thuật của YCCG

1.5. Các yêu cầu khác

Yêu cầu về tiến độ

Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 231 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

ĐVCC phải cam kết thực hiện đúng tiến độ yêu cầu

Địa điểm giao hàng: Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao - Số 48 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội.

Yêu cầu về bảo mật thông tin

ĐVCC phải cam kết không được cung cấp các thông tin của gói thầu cho bên thứ 3 khi chưa được Bên mua cho phép trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Yêu cầu về đảm bảo an ninh, quốc phòng

Các yêu cầu về an ninh quốc phòng cũng như an toàn thông tin liên quan tới dự án

ĐVCC thi công cần tuân thủ theo quy định về an toàn, an ninh, bảo mật trong các văn bản pháp luật, gồm có: Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 28/12/2015, Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội khóa XI cùng các văn bản hướng dẫn.

Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng

Việc xây dựng phần mềm đảm bảo tuân thủ theo các chỉ tiêu, tiêu chuẩn được áp dụng theo “Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước” công bố kèm theo Thông tư số Thông tư 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông; Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của ngày 01/7/2016 của Chính phủ Về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; Quyết định số 742/QĐ-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông; Ban hành Yêu cầu an toàn cơ bản đối với Phần mềm nội bộ.

Các tiêu chuẩn theo quy định bao gồm:

Số TT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
1	Tiêu chuẩn về kết nối			
1.1	Truyền siêu văn bản	HTTP v1.1	Hypertext Transfer Protocol version 1.1	Bắt buộc áp dụng
		HTTP v2.0	Hypertext Transfer Protocol version 2.0	Khuyến nghị áp dụng

Số TT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
1.2	Truyền tệp tin	FTP	File Transfer Protocol	Bắt buộc áp dụng một hoặc cả hai tiêu chuẩn
		HTTP v1.1	Hypertext Transfer Protocol version 1.1	
		HTTP v2.0	Hypertext Transfer Protocol version 2.0	Khuyến nghị áp dụng
		WebDAV	Web-based Distributed Authoring and Versioning	Khuyến nghị áp dụng
1.3	Truyền, phát luồng âm thanh/ hình ảnh	RTSP	Real-time Streaming Protocol	Khuyến nghị áp dụng
		RTP	Real-time Transport Protocol	Khuyến nghị áp dụng
		RTCP	Real-time Control Protocol	Khuyến nghị áp dụng
1.4	Truy cập và chia sẻ dữ liệu	OData v4	Open Data Protocol version 4.0	Khuyến nghị áp dụng
1.5	Truyền thư điện tử	SMTP/ MIME	Simple Mail Transfer Protocol/Multipurpose Internet Mail Extensions	Bắt buộc áp dụng
1.6	Cung cấp dịch vụ truy cập hộp thư điện tử	POP3	Post Office Protocol version 3	Bắt buộc áp dụng cả hai tiêu chuẩn đối với máy chủ
		IMAP 4rev1	Internet Message Access Protocol version 4 revision 1	
1.7	Truy cập thư mục	LDAP v3	Lightweight Directory Access Protocol version 3	Bắt buộc áp dụng
1.8	Dịch vụ tên miền	DNS	Domain Name System	Bắt buộc áp dụng
1.9	Giao vận mạng có kết nối	TCP	Transmission Control Protocol	Bắt buộc áp dụng
1.1	Giao vận mạng không kết nối	UDP	User Datagram Protocol	Bắt buộc áp dụng
1.11	Liên mạng LAN/WAN	IPv4	Internet Protocol version 4	Bắt buộc áp dụng
		IPv6	Internet Protocol version 6	Bắt buộc áp dụng đối với các thiết bị có kết nối Internet
1.12	Mạng cục bộ không dây	IEEE 802.11g	Institute of Electrical and Electronics Engineers Standard (IEEE) 802.11g	Bắt buộc áp dụng

Số TT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
		IEEE 802.11n	Institute of Electrical and Electronics Engineers Standard (IEEE) 802.11n	Khuyến nghị áp dụng
1.13	Truy cập Internet với thiết bị không dây	WAP v2.0	Wireless Application Protocol version 2.0	Bắt buộc áp dụng
1.14	Dịch vụ Web dạng SOAP	SOAP v1.2	Simple Object Access Protocol version 1.2	Bắt buộc áp dụng một, hai hoặc cả ba tiêu chuẩn
		WSDL V2.0	Web Services Description Language version 2.0	
		UDDI v3	Universal Description, Discovery and Integration version 3	
1.15	Dịch vụ Web dạng RESTful	RESTful web service	Representational state transfer	Khuyến nghị áp dụng
1.16	Dịch vụ đặc tả Web	WS BPEL v2.0	Web Services Business Process Execution Language Version 2.0	Khuyến nghị áp dụng
		WS-I Simple SOAP Binding Profile Version 1.0	Simple SOAP Binding Profile Version 1.0	Khuyến nghị áp dụng
		WS- Federation v1.2	Web Services Federation Language Version 1.2	Khuyến nghị áp dụng
		WS- Addressing v1.0	Web Services Addressing 1.0	Khuyến nghị áp dụng
		WS-Coordination Version 1.2	Web Services Coordination Version 1.2	Khuyến nghị áp dụng
		WS-Policy v1.2	Web Services Coordination Version 1.2	Khuyến nghị áp dụng
		OASIS Web Services Business Activity Version 1.2	Web Services Business Activity Version 1.2	Khuyến nghị áp dụng
		WS- Discovery Version 1.1	Web Services Dynamic Discovery Version 1.1	Khuyến nghị áp dụng
		WS- MetadataExchange	Web Services Metadata Exchange	Khuyến nghị áp dụng
1.17	Dịch vụ đồng bộ thời gian	NTPv3	Network Time Protocol version 3	Bắt buộc áp dụng một trong hai tiêu chuẩn
		NTPv4	Network Time Protocol version 4	
2	Tiêu chuẩn về tích hợp dữ liệu			

Số TT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
2.1	Ngôn ngữ định dạng văn bản	XML v1.0 (5th Edition)	Extensible Markup Language version 1.0 (5th Edition)	Bắt buộc áp dụng một trong hai tiêu chuẩn
		XML v1.1 (2nd Edition)	Extensible Markup Language version 1.1	
2.2	Ngôn ngữ định dạng văn bản cho giao dịch điện tử	ISO/TS 15000:2014	Electronic Business	Bắt buộc áp dụng
			Extensible Markup	
			Language (ebXML)	
2.3	Định nghĩa các lược đồ trong tài liệu XML	XML Schema V1.1	XML Schema version 1.1	Bắt buộc áp dụng
2.4	Biến đổi dữ liệu	XSL	Extensible Stylesheet Language	Bắt buộc áp dụng phiên bản mới nhất.
2.5	Mô hình hóa đối tượng	UML v2.5	Unified Modelling Language version 2.5	Khuyến nghị áp dụng
2.6	Mô tả tài nguyên dữ liệu	RDF	Resource Description Framework	Khuyến nghị áp dụng
		OWL	Web Ontology Language	Khuyến nghị áp dụng
2.7	Trình diễn bộ kí tự	UTF-8	8-bit Universal Character Set (UES)/Unicode Transformation Format	Bắt buộc áp dụng
2.8	Khuôn thức trao đổi thông tin địa lý	GML v3.3	Geography Markup Language version 3.3	Bắt buộc áp dụng
2.9	Truy cập và cập nhật các thông tin địa lý	WMS v1.3.0	OpenGIS Web Map Service version 1.3.0	Bắt buộc áp dụng
		WFS v1.1.0	Web Feature Service version 1.1.0	Bắt buộc áp dụng
2.1	Trao đổi dữ liệu đặc tả tài liệu XML	XMI v2.4.2	XML Metadata Interchange version 2.4.2	Khuyến nghị áp dụng
2.11	Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR)	ISO/IEC 11179:2015	Sổ đăng ký siêu dữ liệu (Metadata registries - MDR)	Khuyến nghị áp dụng
2.12	Bộ phần tử siêu dữ liệu Dublin Core	ISO 15836- 1:2017	Bộ phần tử siêu dữ liệu Dublin Core	Khuyến nghị áp dụng
2.13	Định dạng trao đổi dữ liệu mô tả đối tượng	JSON RFC 7159	JavaScript Object Notation	Khuyến nghị áp dụng

Số TT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
	dạng kịch bản JavaScript			
2.14	Ngôn ngữ mô hình quy trình nghiệp vụ	BPMN 2.0	Business Process Model and Notation version 2.0	Khuyến nghị áp dụng
3	Tiêu chuẩn về truy cập thông tin			
3.1	Chuẩn nội dung Web	HTML v4.01	Hypertext Markup Language version 4.01	Bắt buộc, áp dụng
		WCAG 2.0	W3C Web Content Accessibility Guidelines (WCAG) 2.0	Khuyến nghị áp dụng
		HTML 5	Hypertext Markup Language version 5	Khuyến nghị áp dụng
3.2	Chuẩn nội dung Web mở rộng	XHTML v1.1	Extensible Hypertext Markup Language version 1.1	Bắt buộc áp dụng
3.3	Giao diện người dùng	CSS2	Cascading Style Sheets Language Level 2	Bắt buộc áp dụng một trong ba tiêu chuẩn
		CSS3	Cascading Style Sheets Language Level 3	
		XSL	Extensible Stylesheet Language version	
3.4	Văn bản	(.txt)	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc	Bắt buộc áp dụng
		(.rtf) v1.8, v1.9.1	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau	Bắt buộc áp dụng
		(.docx)	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)	Khuyến nghị áp dụng
		(.pdf) v1.4, v1.5, v1.6, v1.7	Định dạng Portable Document (.pdf) phiên bản 1.4, 1.5, 1.6, 1.7: Dành cho các tài liệu chỉ đọc	Bắt buộc áp dụng một, hai hoặc cả ba tiêu chuẩn
		(.doc)	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)	
		(.odt) v1.2	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2	

Số TT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
3.5	Bảng tính	(.csv)	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.	Bắt buộc áp dụng
		(.xlsx)	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)	Khuyến nghị áp dụng
		(.xls)	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)	Bắt buộc áp dụng một hoặc cả hai tiêu chuẩn
		(.ods) v1.2	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2	
3.6	Trình diễn	(.htm)	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau	Bắt buộc áp dụng
		(.pptx)	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)	Khuyến nghị áp dụng
		(.pdf)	Định dạng Portable Document (.pdf): cho các trình bày lưu dưới dạng chỉ đọc	Bắt buộc áp dụng một, hai hoặc cả ba tiêu chuẩn
		(.ppt)	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft	
		(.odp) v1.2	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2	
3.7	Ảnh đồ họa	JPEG	Joint Photographic Expert Group (.jpg)	Bắt buộc áp dụng một, hai, ba hoặc cả bốn tiêu chuẩn
		GIF v89a	Graphic Interchange (.gif) version 89a	
		TIFF	Tag Image File (.tif)	
		PNG	Portable Network Graphics (.png)	
3.8	Ảnh gắn với tọa độ địa lý	GEO TIFF	Tagged Image File Format for GIS applications	Bắt buộc áp dụng
3.9	Phim ảnh, âm thanh	MPEG-1	Moving Picture Experts Group-1	Khuyến nghị áp dụng
		MPEG-2	Moving Picture Experts Group-2	Khuyến nghị áp dụng

Số TT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
		MPEG-4	Moving Picture Experts Group-4	Khuyến nghị áp dụng
		MP3	MPEG-1 Audio Layer 3	Khuyến nghị áp dụng
		AAC	Advanced Audio Coding	Khuyến nghị áp dụng
3.1	Luồng phim ảnh, âm thanh	(.asf), (.wma), (.wmv)	Các định dạng của Microsoft Windows Media Player (.asf), (.wma), (.wmv)	Khuyến nghị áp dụng
		(.ra), (.rm), (.ram), (.rmm)	Các định dạng Real Audio/Real Video (.ra), (.rm), (.ram), (.rmm)	Khuyến nghị áp dụng
		(.avi), (.mov), (.qt)	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)	Khuyến nghị áp dụng
3.11	Hoạt họa	GIF v89a	Graphic Interchange (.gif) version 89a	Khuyến nghị áp dụng
		(.swf)	Định dạng Macromedia Flash (.swf)	Khuyến nghị áp dụng
		(.swf)	Định dạng Macromedia Shockwave (.swf)	Khuyến nghị áp dụng
		(.avi), (.qt), (.mov)	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.qt), (.mov)	Khuyến nghị áp dụng
3.12	Chuẩn nội dung cho thiết bị di động	WML v2.0	Wireless Markup Language version 2.0	Bắt buộc áp dụng
3.13	Bộ ký tự và mã hóa	ASCII	American Standard Code for Information Interchange	Bắt buộc áp dụng
3.14	Bộ ký tự và mã hóa cho tiếng Việt	TCVN 6909:2001	TCVN 6909:2001 “Công nghệ thông tin - Bộ mã ký tự tiếng Việt 16-bit”	Bắt buộc áp dụng
3.15	Nén dữ liệu	Zip	Zip (.zip)	Bắt buộc áp dụng một hoặc cả hai tiêu chuẩn
		.gz v4.3	GNU Zip (.gz) version 4.3	
3.16	Ngôn ngữ kịch bản phía trình khách	ECMA 262	ECMAScript version 6 (6th Edition)	Bắt buộc áp dụng
3.17	Chia sẻ nội dung Web	RSS v1.0	RDF Site Summary version 1.0	Bắt buộc áp dụng một trong hai tiêu chuẩn
		RSS v2.0	Really Simple Syndication version 2.0	

Số TT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
		ATOM v1.0	ATOM version 1.0	Khuyến nghị áp dụng
3.18	Chuẩn kết nối ứng dụng công thông tin điện tử	JSR 168	Java Specification Requests 168 (Portlet Specification)	Bắt buộc áp dụng
		JSR286	Java Specification Requests 286 (Portlet Specification)	Khuyến nghị áp dụng
		WSRP v1.0	Web Services for Remote Portlets version 1.0	Bắt buộc áp dụng
		WSRP v2.0	Web Services for Remote Portlets version 2.0	Khuyến nghị áp dụng
4	Tiêu chuẩn về an toàn thông tin			
4.1	An toàn thư điện tử	S/MIME v3.2	Secure Multi-purpose Internet Mail Extensions version 3.2	Bắt buộc áp dụng
		OpenPGP	OpenPGP	Khuyến nghị áp dụng
4.2	An toàn tầng giao vận	SSH v2.0	Secure Shell version 2.0	Bắt buộc áp dụng
		TLS v1.2	Transport Layer Security version 1.2	Bắt buộc áp dụng
4.3	An toàn truyền tệp tin	HTTPS	Hypertext Transfer Protocol Secure	Bắt buộc áp dụng
		FTPS	File Transfer Protocol Secure	Khuyến nghị áp dụng
		SFTP	SSH File Transfer Protocol	Khuyến nghị áp dụng
4.4	An toàn truyền thư điện tử	SMTPTS	Simple Mail Transfer Protocol Secure	Bắt buộc áp dụng
4.5	An toàn dịch vụ truy cập hộp thư	POP3S	Post Office Protocol version 3 Secure	Bắt buộc áp dụng một hoặc cả hai tiêu chuẩn
		IMAPS	Internet Message Access Protocol Secure	
4.6	An toàn dịch vụ DNS	DNSSEC	Domain Name System Security Extensions	Khuyến nghị áp dụng
4.7	An toàn tầng mạng	IPsec - IP ESP	Internet Protocol security với IP ESP	Bắt buộc áp dụng
4.8	An toàn thông tin cho mạng không dây	WPA2	Wi-fi Protected Access 2	Bắt buộc áp dụng
4.9	Giải thuật mã hóa	TCVN 7816:2007	Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã thuật toán mã dữ liệu AES	Khuyến nghị áp dụng

Số TT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
		3DES	Triple Data Encryption Standard	Khuyến nghị áp dụng
		PKCS #1 V2.2	RSA Cryptography Standard - version 2.2	Khuyến nghị áp dụng, sử dụng lược đồ RSAES-OAEP để mã hóa
		ECC	Elliptic Curve Cryptography	Khuyến nghị áp dụng
4.1	Giải thuật chữ ký số	PKCS #1 V2.2	RSA Cryptography Standard - version 2.2	Bắt buộc áp dụng, sử dụng lược đồ RSASSA-PSS để ký
		ECDSA	Elliptic Curve Digital Signature Algorithm	Khuyến nghị áp dụng
4.11	Giải thuật băm cho chữ ký số	SHA-2	Secure Hash Algorithms-2	Khuyến nghị áp dụng
4.12	Giải thuật truyền khóa	RSA-KEM	Rivest-Shamir-Adleman - KEM (Key Encapsulation Mechanism) Key Transport Algorithm	Bắt buộc áp dụng
		ECDHE	Elliptic Curve Diffie Hellman Ephemeral	Khuyến nghị áp dụng
4.13	Giải pháp xác thực người sử dụng	SAML v2.0	Security Assertion Markup Language version 2.0	Khuyến nghị áp dụng
4.14	An toàn trao đổi bản tin XML	XML Encryption Syntax and Processing	XML Encryption Syntax and Processing	Bắt buộc áp dụng
		XML Signature Syntax and Processing	XML Signature Syntax and Processing	Bắt buộc áp dụng
4.15	Quản lý khóa công khai bản tin XML	XKMS v2.0	XML Key Management Specification version 2.0	Khuyến nghị áp dụng
4.16	Giao thức an toàn thông tin cá nhân	P3P v1.1	Platform for Privacy Preferences Project version 1.1	Khuyến nghị áp dụng
4.17	Hạ tầng khóa công khai			Khuyến nghị áp dụng
	Cú pháp thông điệp mật mã cho ký, mã hóa	PKCS#7 v1.5 (RFC 2315)	Cryptographic message syntax for file-based signing and encrypting version 1.5	

Số TT	Loại tiêu chuẩn	Ký hiệu tiêu chuẩn	Tên đầy đủ của tiêu chuẩn	Quy định áp dụng
	Cú pháp thông tin thẻ mật mã	PKCS#15 v1.1	Cryptographic token information syntax version 1.1	
	Cú pháp thông tin khóa riêng	PKCS#8 V1.2 (RFC 5958)	Private-Key Information Syntax Standard version 1.2	
	Giao diện thẻ mật mã	PKCS#11 v2.20	Cryptographic token interface standard version 2.20	
	Cú pháp trao đổi thông tin cá nhân	PKCS#12 v1.1	Personal Information Exchange Syntax version 1.1	
	Khuôn dạng danh sách chứng thư số thu hồi	RFC 5280	Certificate Revocation List Profile	
	Khuôn dạng chứng thư số	RFC 5280	Public Key Infrastructure Certificate	
	Cú pháp yêu cầu chứng thực	PKCS#10 v1.7 (RFC 2986)	Certification Request Syntax Specification version 1.7	
	Giao thức trạng thái chứng thư trực tuyến	RFC 6960	On-line Certificate status protocol	
	Giao thức gắn tem thời gian	RFC 3161	Time stamping protocol	
	Dịch vụ tem thời gian	ISO/IEC 18014-1:2008	Information technology Security techniques - Time stamping services	
		ISO/IEC 18014-2:2009	Part 1: Framework	
		ISO/IEC 18014-3:2009	Part 2: Mechanisms producing independent tokens	
		ISO/IEC 18014-4:2015	Part 3: Mechanisms producing linked tokens	
			Part 4: Traceability of time sources	
4.18	An toàn cho dịch vụ Web	WS-Security v1.1.1	Web Services Security: SOAP Message Security Version 1.1.1	Khuyến nghị áp dụng
4.19	Khuôn dạng dữ liệu trao đổi sự cố an toàn mạng	RFC 7970	The Incident Object Description Exchange Format version 2 (IODEF)	Khuyến nghị áp dụng

2. Địa điểm và thời gian thực hiện

Đơn vị cung cấp phải có cam kết tuân thủ hoặc đề xuất tiến độ thực hiện đáp ứng yêu cầu như sau:

- Tổng thời gian thực hiện: Không quá 231 ngày
- Địa điểm triển khai: Thành phố Hà Nội

III. Yêu cầu về năng lực kinh nghiệm

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ	Tài liệu cần nộp
Số TT	Mô tả	Yêu cầu		
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào giá, đơn vị không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của đơn vị cung cấp (ĐVCC) ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 02
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm chào giá.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Có tài liệu chứng minh
3	Năng lực tài chính			
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Đơn vị kê khai số liệu tài chính theo báo cáo tài chính từ năm 2022 đến năm 2024 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của đơn vị Giá trị tài sản ròng của đơn vị trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm chào giá phải dương (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản – Tổng nợ).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 03
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế GTGT)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) tối thiểu trong vòng 03 năm trở lại đây (tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022) (Năm 2022, 2023, 2024) là 75.000.000.000 đồng.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 03
4	Hợp đồng tương tự do đơn vị chào giá thực hiện	Đơn vị đã hoàn thành tối thiểu một hợp đồng tương tự với tư cách là ĐVCC chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc ĐVCC phụ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 04

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ	Tài liệu cần nộp
Số TT	Mô tả	Yêu cầu		
		tháng 01 năm 2022 đến thời điểm nộp hồ sơ chào giá. Trong đó hợp đồng tương tự là hợp đồng: - Có tính chất tương tự: Hợp đồng có hạng mục cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực, chủng loại: Cung cấp hạ tầng, thiết bị CNTT, phần mềm thương mại - Đã hoàn thành, có quy mô (giá trị) tối thiểu: 25.000.000.000 đồng.		
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác	Đơn vị cung cấp phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: - Đơn vị cung cấp cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của Yêu cầu chào giá. - Đơn vị cung cấp ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì hoặc theo yêu cầu của Yêu cầu chào giá.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết của ĐVCC hoặc hợp đồng nguyên tắc

Ghi chú:

(1). Thời gian yêu cầu từ 01/01/2022 đến thời điểm chào giá.

(2) Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của đơn vị cung cấp (ĐVCC) bao gồm:

- Hợp đồng bị Bên A kết luận ĐVCC không hoàn thành và ĐVCC không phản đối
- Hợp đồng bị Bên A kết luận ĐVCC không hoàn thành, không được ĐVCC chấp thuận nhưng đã được Trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho ĐVCC

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà ĐVCC đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của ĐVCC nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Chương III: CÁC BIỂU MẪU KÈM THEO

Mẫu số 01

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: Ban Kinh doanh Giải pháp CNTT – Chi nhánh Công ty Công nghệ thông tin VNPT.

Chúng tôi xin gửi bảng chào giá “Cung cấp thiết bị CNTT, phần mềm, đào tạo, hướng dẫn sử dụng cho Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao”, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Đơn vị tính	KL	Đơn giá trước thuế	Thành tiền trước thuế	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế
1.1	DANH MỤC HẠ TẦNG THIẾT BỊ CNTT TẠI TTDL											
A	VÙNG NGOÀI											
1.1	VÙNG CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ VÀ BẢO MẬT											
	Thiết bị chuyển mạch quản trị	EX4100-48T	EX4100-48T	Từ 2025 trở đi	Vietnam/Mexico	Juniper	Chiếc	1				
1.2	VÙNG CHỨC NĂNG BIÊN											
	VÙNG CHỨC NĂNG DMZ											

	Thiết bị chuyên mạch distribute	EX4600- 40F-AFO	EX4600- 40F-AFO	Từ 2025 trở đi	Vietnam/ Mexico	Juniper	Chiếc	1				
1.3	VÙNG CHỨC NĂNG CORE											
	Thiết bị chuyên mạch Core	EX4600- 40F-AFO	EX4600- 40F-AFO	Từ 2025 trở đi	Vietnam/ Mexico	Juniper	Chiếc	2				
B	VÙNG TRONG											
3.1	VÙNG CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ VÀ BẢO MẬT											
	VÙNG CHỨC NĂNG PHÒNG ĐIỀU HÀNH											
	Thiết bị máy tính cho vận hành hệ thống	DELL 15 DC15250	DELL 15 DC15250	Từ 2024 trở đi	China	Dell Technolo gies	Chiếc	6				
	Thiết bị máy tính cho quản trị hệ thống	Yoga Slim 7 14IMH9	Yoga Slim 7 14IMH9	Từ 2024 trở đi	China	Lenovo	Chiếc	6				
	Thiết bị chuyên mạch quản trị	EX4100- 48T	EX4100- 48T	Từ 2025 trở đi	Vietnam/ Mexico	Juniper	Chiếc	1				
3.2	VÙNG CHỨC NĂNG MÁY CHỦ ỨNG DỤNG											

Tủ rack network 42U, kèm 2 PDU 3P-32A (có (30)C13 & (12)C19)	AR3300	AR3300	Từ 2025 trở đi	Thailand / Philippines/ China/In địa	Schneider Electric	Bộ	1			
	AP8886	AP8886								
4. Dịch vụ lắp đặt, cài đặt, cấu hình trang thiết bị, phần mềm thương mại						Gói	1			
15 Đào tạo, hướng dẫn sử dụng, đào tạo quản trị vận hành các hạ tầng kỹ thuật, phần mềm thương mại							1			

Ghi chú:

- Đơn giá chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện các công việc nêu trong yêu cầu chào giá, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi chào giá đơn vị chào giá chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày nộp hồ sơ chào giá;
- Hiệu lực của Hồ sơ chào giá: Thời gian có hiệu lực của hồ sơ chào giá tối thiểu là 90 ngày, kể từ ngày 14/12/2025;
- Điều khoản thanh toán: Được thực hiện khi thương thảo hợp đồng;
- Thời gian thực hiện hợp đồng (không bao gồm thời gian bảo hành): 231 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

....., Ngày tháng năm 2025
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ

Tên đơn vị: _____

Ngày: _____

☐ Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không hoàn thành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm chào giá.			
☐ Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm chào giá.			
Năm	Phân việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

Đơn vị chào giá phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời chào giá phát hiện bất cứ đơn vị chào giá nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và Hồ sơ chào giá sẽ bị loại.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ

Tên đơn vị: _____

Ngày: _____

Năm tài chính của đơn vị từ ngày __ tháng __ đến ngày __ tháng __			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽¹⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

Ghi chú:

(1) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), Đơn vị chào giá chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của YCCG.

Trường hợp Đơn vị chào giá mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của YCCG thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà Đơn vị chào giá có số liệu tài chính.

- Đơn vị chào giá kê khai tình hình tài chính của đơn vị theo mẫu số 03, chưa cần gửi kèm tài liệu chứng minh. Trường hợp được mời vào thương thảo Đơn vị chào giá phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin Đơn vị chào giá kê khai trong HSCG và để Bên mời chào giá lưu trữ; các tài liệu Đơn vị chào giá phải chuẩn bị để đối chiếu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của Đơn vị chào giá hoặc thành viên liên danh (nếu là liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với Đơn vị chào giá hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc Đơn vị chào giá đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên đơn vị: ____ [ghi tên đầy đủ của đơn vị]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương VND
Tên dự án:	[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]		
E-mail:			
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2 Chương II			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin trong hợp đồng]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi thông tin theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các thông tin khác (nếu có)]		

• Đơn vị chào giá kê khai hợp đồng tương tự do đơn vị thực hiện theo mẫu số 04, chưa cần gửi kèm tài liệu chứng minh. Trường hợp được mời vào thương thảo Đơn vị chào giá phải chuẩn bị sẵn các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...) để đối chiếu với thông tin Đơn vị chào giá kê khai trong HSCG và để Bên mời chào giá lưu trữ.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

rfb

BẢNG TUYÊN BỐ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU KỸ THUẬT

Kính gửi: Ban Kinh doanh Giải pháp CNTT – Chi nhánh Công ty Công nghệ thông tin VNPT

Sau khi xem xét hồ sơ yêu cầu chào giá của Quý Ban, chúng tôi, Công ty....tuyên bố đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về việc “Cung cấp thiết bị CNTT, phần mềm, đào tạo, hướng dẫn sử dụng cho Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao” như sau:

1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Yêu cầu kỹ thuật chung: Cam kết

1.2. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết

STT	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản
I.1	DANH MỤC HẠ TẦNG THIẾT BỊ CNTT TẠI TTDL	
A	VÙNG NGOÀI	
A.1	VÙNG CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ VÀ BẢO MẬT	
	Thiết bị chuyển mạch quản trị	- Giao diện mạng 48 cổng 10/100/1000 Base-T, 4 cổng 10Gbps SFP - Đi kèm 4 SR Transceiver SFP+ - Đi kèm 1 LR Transceiver SFP+ dự phòng - Switching Capacity 376 Gbps - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
A.2	VÙNG CHỨC NĂNG BIÊN VÙNG CHỨC NĂNG DMZ	
	Thiết bị chuyển mạch distribute	- Giao diện mạng 24 cổng SFP+/SFP và 4 cổng 40Gbps QSFP+ - Đi kèm 24 SR Transceiver SFP+ - Đi kèm 2 dây QSFP+ 1m - Switching Capachity 1.44 Tbps - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
A.3	VÙNG CHỨC NĂNG CORE	

	Thiết bị chuyển mạch Core	- Giao diện mạng 24 cổng 1/10Gbps SFP và 4 cổng 40Gbps QSFP - Đi kèm 24 SR Transceiver SFP+ - Đi kèm 2 dây QSFP+ 1m - Switching Capacity 1.44 Tbps - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
B	VÙNG TRONG	
B.1	VÙNG CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ VÀ BẢO MẬT VÙNG CHỨC NĂNG PHÒNG ĐIỀU HÀNH	
	Thiết bị máy tính cho vận hành hệ thống	- Bộ vi xử lý (CPU): 13th Gen Intel Core i5-1334U - Bộ nhớ RAM: 16GB - Ổ cứng: 512GB SSD - Màn hình 15.6 inch - Hỗ trợ bảo hành: 12 tháng
	Thiết bị máy tính cho quản trị hệ thống	- Bộ vi xử lý (CPU): Core Ultra 7 155H - Bộ nhớ RAM 32GB - Ổ cứng: 1TB SSD - Màn hình 14 inch - Hỗ trợ bảo hành: 12 tháng
	Thiết bị chuyển mạch quản trị	- Giao diện mạng 48 cổng 10/100/1000 Base-T, 4 cổng 10Gbps SFP+ - Đi kèm 4 SR Transceiver SFP+ - Đi kèm 1 LR Transceiver SFP+ dự phòng - Switching Capacity 376 Gbps - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
B.2	VÙNG CHỨC NĂNG MÁY CHỦ ỨNG DỤNG VÙNG CHỨC NĂNG MÁY CHỦ CSDL VÙNG CHỨC NĂNG LƯU TRỮ VÀ SAO LƯU	
	Thiết bị chuyển mạch distribute	- Giao diện mạng 24 cổng SFP+/SFP và 4 cổng 40Gbps QSFP+ - Đi kèm 24 SR Transceiver SFP+ - Đi kèm 2 dây QSFP+ 1m - Switching Capacity 1.44 Tbps - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
	Thiết bị cân bằng tải ứng dụng	- Giao diện mạng 4 cổng 10Gbps SFP+, đi kèm 4 SR Transceiver SFP+ - Thông lượng L4/L7 40 Gbps / 40 Gbps - Số kết nối đồng thời 96M - License bản quyền tính năng cân bằng tải, thời hạn 36 tháng

		- Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
	Máy chủ lưu trữ	- Bộ vi xử lý: 1 x Intel® Xeon® Gold 5512U 2.1G, 28C/56T, 52.5M Cache, Turbo, HT (185W) DDR5-4800 - Bộ nhớ trong: 256 GB DDR5, Bus 5600 MT/s - Ổ cứng: 02 ổ 480GB SSD; 14 ổ 8 TB HDD - - Giao diện mạng: 2 cổng 1 Gb RJ45 , 4 cổng 10/25 Gb port; kèm module quang tương ứng - Card Raid: hỗ trợ các loại raid 0;1;5;6;10 - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành 36 tháng; không hoàn trả ổ cứng
	Thiết bị máy chủ và lưu trữ phục vụ cho hệ thống	- Bộ vi xử lý: 2 x Intel® Xeon® Gold 6548Y+ 2.5G, 32C/64T, 20GT/s, 60M Cache, Turbo, HT (250W) DDR5-5200 - Bộ nhớ trong: 1024 GB DDR5, Bus 5600 MT/s - Ổ cứng :2 ổ 480 GB SSD , 2 ổ 960 GB SSD, 6 ổ 3.84 TB SSD - Giao diện mạng: 2 cổng 1 Gb RJ45, 8 cổng 10/25 Gb port; kèm module quang tương ứng , 2 cổng 32 Gb FC port - Card Raid: hỗ trợ các loại raid 0;1;5;6;10 - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành 36 tháng; không hoàn trả ổ cứng
B.3	VÙNG CHỨC NĂNG WAN VÙNG CHỨC NĂNG TÍCH HỢP DỮ LIỆU	
	Thiết bị chuyển mạch distribute	- Giao diện mạng 24 cổng 1/10 Gbps SFP+/SFP ports và 4 cổng 40Gbps QSFP+ - Đi kèm 24 SR Transceiver SFP+ - Đi kèm 2 dây QSFP+ 1m - Switching Capacity 1.44 Tbps - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
	Thiết bị máy chủ cho nền tảng Quản lý án và LGSP	- Bộ vi xử lý: 2 x Intel® Xeon® Gold 6548Y+ 2.5G, 32C/64T, 20GT/s, 60M Cache, Turbo, HT (250W) DDR5-5200 - Bộ nhớ trong: 1024 GB DDR5, Bus 5600 MT/s - Ổ cứng: 2 ổ 480 GB SSD , 4 ổ 1.92 TB SSD - Giao diện mạng: 2 cổng 1 Gb RJ45 ; 4 cổng 10/25 Gb port; kèm module quang tương ứng ; 2 cổng 32 Gb FC port - Card Raid: hỗ trợ các loại raid 0;1;5;6;10 - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành 36 tháng; không hoàn trả ổ cứng
	Thiết bị cân bằng tải và tường lửa ứng dụng	- Giao diện mạng 4 cổng 10Gbps SFP+, đi kèm 2 SR Transceiver SFP+ - Thông lượng L4/L7 25Gbps / 17Gbps - Số kết nối đồng thời 19M

		- License bản quyền tính năng cân bằng tải, tính năng tường lửa ứng dụng - Thời hạn license bản quyền : 36 tháng - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
B.4	VÙNG CHỨC NĂNG CORE	
	Thiết bị chuyển mạch Core	- Cấu hình hệ thống dự phòng: 8-slot chassis với passive midplane và 1 × fan tray - 2 × routing engines - 2 × switch fabric-2 modules - 1 × 40-Port 10/100/1000BASE-T RJ-45 Line Card - 2 × 40-port 10GbE SFP+ line card không bao gồm module quang. - 32 cổng SFP+ 10 Gigabit Ethernet (SR Optics) - 4 cấp nguồn AC - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
	Thiết bị tường lửa mạng Core	- Giao diện mạng on-board 4 x 10Gbps SFP+, đi kèm 4 SR Transceiver SFP+ - Threat Prevention Throughput 14 Gbps - Số kết nối đồng thời 7.27M - License bản quyền tính năng: IPS, Antivirus/Malware - Thời hạn license bản quyền : 36 tháng - Khả năng High Availability: Active/Active, Active/Passive - Nguồn: 02 nguồn - Bảo hành và hỗ trợ: 36 tháng
I.2	DANH MỤC PHẦN MỀM THƯƠNG MẠI	
A	VÙNG TRONG	
	Phần mềm phòng chống thất thoát dữ liệu - DLP	- Giấy phép áp dụng cho 1 endpoint - Có cơ chế phân loại dữ liệu - Có cơ chế kiểm soát copy, truyền file, sao lưu đối với các loại dữ liệu nhạy cảm - Cho phép cấu hình các chính sách từ máy chủ quản trị tập trung - Hỗ trợ khả năng giám sát, ghi nhật kí, lập báo cáo thống kê vi phạm theo lịch - Hỗ trợ và bảo hành 36 tháng
	Giải pháp quản lý thiết bị tường lửa mạng tập trung	- Giấy phép quản lý 05 thiết bị tường lửa mạng - Hỗ trợ tính năng cấu hình, quản lý, phân tích, giám sát tập trung - Hỗ trợ kỹ thuật 36 tháng
I.3	Mua sắm trang thiết bị hệ thống tại TTDL	
	Hệ thống UPS 160kW, bao gồm:	Hệ thống UPS 160kW, bao gồm: - Công suất tối đa: 160kva/160kW, thời gian lưu

	- Công suất tối đa: 160kva/160kW, thời gian lưu điện 5 phút 40 giây @ tải 96kw - Dịch vụ lắp đặt và cài đặt hệ thống - Dịch vụ đào tạo hướng dẫn vận hành hệ thống tại chỗ - Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật: 12 tháng	- điện 5 phút 40 giây @ tải 96kw - Dịch vụ lắp đặt và cài đặt hệ thống - Dịch vụ đào tạo hướng dẫn vận hành hệ thống tại chỗ - Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật: 12 tháng
	Tủ rack network 42U, kèm 2 PDU 1P-32A (có (36)C13 & (6)C19)	Tủ rack network 42U, kèm 2 PDU 1P-32A (có (36)C13 & (6)C19) - Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật: 12 tháng
	Tủ rack network 42U, kèm 2 PDU 3P-32A (có (30)C13 & (12)C19)	Tủ rack network 42U, kèm 2 PDU 3P-32A (có (30)C13 & (12)C19) - Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật: 12 tháng
I.4.	Dịch vụ lắp đặt, cài đặt, cấu hình trang thiết bị, phần mềm thương mại	Lắp đặt, cài đặt, cấu hình trang thiết bị, phần mềm thương mại

ĐVCC nộp kèm Tài liệu kỹ thuật chính hãng (datasheet/catalogue) với sản phẩm chào giá.

1.2.3. Yêu cầu về khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt các thiết bị, giải pháp hạ tầng: Cam kết

1.2.4. Yêu cầu về đào tạo, hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành: Cam kết

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Yêu cầu về giải pháp triển khai: Cam kết

1.2.3.2. Yêu cầu về dịch vụ bảo hành và hỗ trợ sau triển khai: cam kết

1.2.3.3. Yêu cầu về an toàn thông tin: cam kết

1.2.3.4. Yêu cầu về tiến độ thực hiện: cam kết

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm: Cam kết

....., Ngày tháng năm 2025
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

(Handwritten marks)

CAM KẾT CỦA ĐƠN VỊ CHÀO GIÁ

Kính gửi: Ban Kinh doanh Giải pháp CNTT – Chi nhánh Công ty Công nghệ thông tin VNPT

Căn cứ hồ sơ yêu cầu chào giá của Quý Ban gửi Công ty ;

Chúng tôi, Công ty ...

Địa chỉ tại:

Mã số thuế:

Số điện thoại liên hệ:

Cam kết các nội dung sau:

1. Những thông tin kê khai trong Hồ sơ chào giá là trung thực;
2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm nộp hồ sơ chào giá;
4. Về năng lực kinh nghiệm: Đáp ứng hoàn toàn và có kê khai đầy đủ kèm theo;
5. Về phạm vi cung cấp: Đáp ứng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu chào giá;
6. Về yêu cầu kỹ thuật: Đáp ứng hoàn toàn theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu chào giá, có chi tiết tuyên bố đáp ứng kèm theo;
7. Về kiểm tra và thử nghiệm: Đảm bảo đạt yêu cầu của hồ sơ yêu cầu chào giá;
8. Về bảo hành, bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật: Đáp ứng hoàn toàn theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu chào giá;
9. Về tiến độ thực hiện: Cam kết thời gian thực hiện hợp đồng đáp ứng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu chào giá;
10. Nếu được lựa chọn chúng tôi sẽ thực hiện đầy đủ các yêu cầu nêu trong YCCG, triển khai đảm bảo tiến độ và chất lượng yêu cầu;
11. Các cam kết khác: Cam kết đáp ứng đầy đủ tất cả các nội dung yêu cầu của YCCG.
12. Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham gia chào giá và chịu trách nhiệm bồi thường nếu có phát sinh về tài chính trong việc tham dự thầu và ký kết triển khai hợp đồng của Quý Ban với Khách hàng (với điều kiện phát sinh tài chính đó có liên quan đến các hành vi chúng tôi gây ra dẫn đến việc Quý Ban không triển khai được hợp đồng với Khách hàng hoặc làm ảnh hưởng đến việc triển khai hợp đồng của Quý Ban với Khách hàng), các hành vi gồm:

- Sau khi nộp hồ sơ chào giá và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ chào giá,

chúng tôi có văn bản rút Hồ sơ chào giá hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong Hồ sơ chào giá theo yêu cầu của YCCG;

- Chúng tôi không tiến hành hoặc từ chối thương thảo, hoàn thiện hợp đồng theo thời hạn quy định trong thông báo mời thương thảo hoàn thiện hợp đồng của Quý Ban, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Chúng tôi không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng sau khi thương thảo hoàn thiện hợp đồng, thời hạn ký kết hợp đồng theo yêu cầu của Quý Ban, trừ trường hợp bất khả kháng”;

- Chúng tôi không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định.

Nếu vi phạm những cam kết trên, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật.

....., Ngày tháng năm 2025
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY